TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2024/HS-ST
Ngày: 14-3-2024

NHÂN DP
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- I phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê L Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Võ Thị Trúc và ông Trần Văn Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Huy - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Huyền Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 04/2024/TLST-HS ngày 05 tháng 01 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXXST-HS ngày 22/02/2024, đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: V; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 20/5/1993 tại thị xã Y1 – Gia Lai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Nhân viên xử lý Công ty cổ phần dịch vụ giao hàng nhanh; Nơi đăng ký và nơi ở hiện nay: Tổ 3, phường Y2, thị xã Y1, tỉnh Gia Lai. Cha: V1, sinh năm 1963; Mẹ: V2, sinh năm 1966. Vợ: Lê Thị Thu Huyền, sinh năm 1996 (đã ly hôn năm 2021) và 01 người con sinh năm 2020.

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/4/2023 cho đến nay. Có mặt.

2. Họ và tên: H; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 16/10/1992 tại K, Gia Lai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Nhân viên xử lý Công ty cổ phần dịch vụ giao hàng nhanh; Nơi ĐKHKTT: Tổ dân phố 7, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố 7, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Cha: H1, sinh năm 1967; Mẹ: H2, sinh năm 1969 đều làm nông và trú tại thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Vợ: H3 (sinh năm 1995) và 01 người con sinh năm 2021.

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt tạm giam từ ngày 12/10/2023 cho đến nay. Có mặt.

- *Bị hại:* Công ty cổ phần dịch vụ giao hàng nhanh.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông C, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn M2, huyện M1, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Ông C1, sinh năm 1998; địa chỉ: Tổ 7, phường Thống Nhất, I phố P1, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. T, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn 4, xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

2. B, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ 13, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

3. T1, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn U3, xã U, huyện X, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

4. I, sinh năm 19964; địa chỉ: Thôn U1, xã U, huyện X, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

5. L, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn U1, xã U, huyện X, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

6. T3, sinh năm 1997; địa chỉ: Làng Kruối Chai, xã Y, huyện X, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

7. M, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ 2, phường R, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

8. O, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ 3, phường S, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

9. N, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ 4, phường S, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

10. P, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ 3, phường A1, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- *Người phiên dịch tiếng Bana:* Trường Thị Q; nơi công tác: Ban Tuyên giáo thị ủy A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Ngày 29/12/2021, Công ty cổ phần dịch vụ giao hàng nhanh ký hợp đồng lao động xác định thời hạn số 3019261/2021/HĐDV/GHN đối với V, sinh ngày 20/5/1993, trú Tổ 3, phường Y2, thị xã Y1, tỉnh Gia Lai từ ngày 29/12/2021 đến ngày 31/12/2022 (ký online). Ngày 22/02/2022, Công ty cổ phần dịch vụ giao hàng nhanh ký hợp đồng lao động xác định thời hạn số 3022525/2022/HĐDV/GHN đối với H, sinh ngày 16/10/1992, trú Tổ dân phố 7, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai từ ngày 22/02/2022 đến ngày 31/3/2023 (ký online).

Theo hợp đồng, V, H được tuyển dụng vào vị trí Nhân viên xử lý, Nệm vụ quy định tại văn bản quy trình làm việc của Nhân viên xử lý: sau khi nhận kiện hàng, đơn hàng thì Nhân viên xử lý quét mã trên từng kiện hàng đã nhận tại màn hình nhận luân chuyển kiện trên hệ thống inside.ghn.vn, sau đó, tiến hành rã kiện và quét mã vạch toàn bộ các đơn hàng thực tế đã nhận trên hệ thống. Những đơn hàng mới nhận luân chuyển sẽ được nhân viên xử lý phân theo loại hàng giao hoặc trả và chia theo từng tuyến giao hàng. Nhân viên xử lý sẽ tạo chuyến đi cho nhân viên phát triển thị trường hoặc nhân viên thuê ngoài tương ứng với đơn hàng giao hoặc đã được chuẩn bị sẵn. Nhân viên xử lý gán tên nhân viên phát triển thị trường vào chuyến khởi tạo

trên hệ thống lastmile.ghn.vn, sau đó bàn giao hàng hóa cho nhân viên phát triển thị trường. Sau khi phân phối hàng hóa cho nhân viên phát triển thị trường để giao hàng cho khách, nhân viên xử lý thu tiền hàng (tiền cod) từ nhân viên phát triển thị trường để nộp về cho Công ty trong ngày, chậm nhất 12 giờ ngày hôm sau, nếu không thực hiện nộp tiền kịp thời thì kho hàng tại chi nhánh đó sẽ ngừng hoạt động. Ngoài ra, quy định của Công ty cho phép nhân viên xử lý giao hàng cho khách hàng tại kho hoặc tự đi giao hàng thu tiền từ khách hàng và phải nhập mã đơn hàng đã giao qua mã nhân viên phát triển thị trường để báo đơn hàng giao I công hoặc không I công hoặc để trên hệ thống đơn hàng vẫn chưa giao. Mỗi nhân viên xử lý và nhân viên phát triển thị trường sẽ được Công ty cung cấp 01 mã nhân viên.

Trong thời gian V, H làm việc tại Công ty cổ phần dịch vụ giao hàng nhanh, H chưa được Công ty cấp mã nhân viên nên H sử dụng chung mã nhân viên (3019261) của V.

Trong thời gian từ ngày 18/02/2022 đến ngày 26/02/2022, H (*thời gian chờ hợp đồng và sau khi ký hợp đồng*) đã chiếm đoạt tiền của Công ty cổ phần dịch vụ giao hàng nhanh cụ thể như sau:

Ngày 18/02/2022, H không nhập đơn hàng mã GANM3BTT vào mã nhân viên phát triển thị trường và trực tiếp giao đơn hàng cho chị Nguyễn Thị Mộng Nguyệt (sinh năm 1985), trú tại tổ dân phố PleiHleKtu, thị trấn Kông Chro, huyện Kông chro và thu số tiền 6.678.000đ. Sau khi giao hàng xong, H báo về Công ty là giao hàng không I công và chiếm đoạt số tiền này.

Ngày 20/02/2022, H tiếp tục giao đơn hàng mã số GANEDEYE cho chị N (sinh năm 1993), trú tại Tổ 4, phường S, thị xã A và thu số tiền 12.601.000đ. Sau đó, H nhờ chị T (sinh năm 1990), trú thôn 4, xã Đ, huyện K là nhân viên phát triển thị trường nhập mã đơn hàng GANEDEYE vào mã nhân viên 3014985 của chị Thuận, báo về Công ty là giao hàng không I công đơn hàng mã số GANEDEYE và chiếm đoạt số tiền này.

Ngày 22/02/2022, sau khi nhận hàng từ chi nhánh, H không nhập mã các đơn hàng GANEH9BE, GADFF9FC, GADLMR76 vào mã nhân viên phát triển thị trường và giao các đơn hàng trên cho nhân viên Nguyễn Ngọc B (sinh năm 1990), trú Tổ 13, thị trấn K, huyện K (chưa có mã nhân viên) giao hàng tuyến huyện K. Sau khi giao hàng xong, nhân viên B đã giao lại số tiền thu hộ từ khách hàng cho H là 5.442.200đ và H thông báo trên hệ thống giao hàng không I công và chiếm đoạt số tiền này.

Ngày 25/02/2022, H nói với nhân viên T (mã nhân viên 3014985) đưa tiền thu hộ từ khách hàng cho H và H có trách Nệm sẽ nộp tiền thu hộ về Công ty. Sau đó, chị Thuận đã đưa cho H tiền thu hộ từ khách hàng của 05 đơn hàng (GANEFXH6, GANRBVWD, GAD7BXBU, GADFAF80, GADFBQBPE) là 4.568.000đ. Sau khi thu tiền từ nhân viên Thuận, H đã chiếm đoạt số tiền này.

Sáng ngày 26/02/2022, sau khi phân phối hàng cho nhân viên phát triển thị trường, đến trưa cùng ngày, H nói dối cần tiền để đóng tiền cod cho chị T để Công ty không đóng cửa kho hàng, tin lời H, nhân viên T1 (sinh năm 1990), trú thôn U3,

xã U, huyện X (mã nhân viên 3020842) đưa cho H tiền cod của 27 đơn hàng là 10.000.000đ và nhân viên I (sinh năm 1994), trú thôn U1, xã U, huyện X (mã nhân viên 3016153) đưa cho H tiền cod trong số 41 đơn hàng đã giao là 3.000.000đ. Sau khi thu tiền từ nhân viên T1, I, H đã chiếm đoạt số tiền này.

Tổng số tiền H chiếm đoạt được là 42.289.200đ (Bốn mươi hai triệu hai trăm tám mươi chín ngàn, hai trăm đồng). Số tiền chiếm đoạt được H đã tiêu xài cá nhân hết.

Trong thời gian từ ngày 25/02/2022 đến ngày 26/02/2022, V đã lợi dụng Nệm vụ được giao, chiếm đoạt tiền của Công ty như sau:

Ngày 25/02/2022, nhân viên T3 (sinh năm 1997), trú Làng Kruối Chai, xã Y, huyện X, chưa có mã nhân viên đã sử dụng mã nhân viên số 2040365 của Ngô I L (sinh năm 1995), trú thôn U1, xã U, huyện X giao hàng, thu tiền thu hộ từ khách hàng là 23.000.000đ và đã giao tiền cho V để nộp về Công ty nhưng V không nộp tiền về Công ty mà chiếm đoạt số tiền này.

Sáng ngày 26/02/2022, sau khi phân phối hàng hóa cho nhân viên phát triển thị trường đi giao cho khách, V đã yêu cầu các nhân viên phát triển thị trường nộp tiền thu hộ từ khách hàng cho mình để nộp về Công ty. V đã thu của nhân viên I (mã nhân viên 3016153) số tiền 8.000.000đ, thu của nhân viên T (mã nhân viên 3014985) số tiền 4.134.000đ, của nhân viên M (sinh năm 1987), trú Tổ 2, phường R, thị xã A (sử dụng mã nhân viên 3016154 của nhân viên P (sinh năm 1990), trú Tổ 3, phường A1, thị xã A) số tiền 8.924.158đ, thu của nhân viên T3 số tiền 8.739.000đ. Cũng trong ngày 26/02/2022, V không nhập mã đơn hàng số GPB8KN vào mã nhân viên phát triển thị trường và trực tiếp giao tại kho đơn hàng số GPB8KN trị giá 389.000đ cho khách hàng Nguyễn Thị Khánh Ly (sinh năm 1999) trú số 208/1/17 Hoàng Văn Thụ, thị xã A, Gia Lai, sau đó V báo về Công ty là đơn hàng giao chưa I công. Số tiền thu được, V không nộp về Công ty theo quy định mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân.

Như vậy, tổng số tiền V trực tiếp giao hàng và thu tiền COD của nhân viên phát triển thị trường là 53.186.158đ (*Năm mươi ba triệu, một trăm tám mươi sáu ngàn một trăm năm mươi tám đồng*), sau khi thu số tiền này V không nộp về Công ty mà chiếm đoạt, sử dụng tiêu xài cá nhân.

Ngày 13/12/2022, Công ty cổ phần dịch vụ giao hàng nhanh phát hiện vụ việc và làm đơn trình báo gửi đến Công an thị xã A.

Về dân sự: Trong giai đoạn điều tra, các bị cáo V, H tác động gia đình bồi thường cho Công ty cổ phần dịch vụ giao hàng nhanh, cụ thể V bồi thường số tiền: 53.186.158đ, H bồi thường số tiền: 42.136.300đ. Sau khi nhận tiền, người Đại diện theo ủy quyền của Công ty không có ý kiến gì và bãi nại về mặt dân sự.

Đối với 08 mã đơn hàng (GADLTLTT, GAD7TEHE, GAD7UDLG, GANRBR8E, GAD7H7RL, GADL8M7F, GAD7V9DQ, GANEV4M3) mà Công ty tố cáo V chiếm đoạt tiền thu hộ từ khách hàng là 3.064.100đ. Quá trình điều tra xác định 08 đơn hàng đó đã được giao đến cho khách hàng mà V không nhập mã nhân viên phát triển thị trường là ai đã giao 08 đơn hàng này và V không nhận số tiền này

từ nhân viên phát triển thị trường. Vì vậy, số tiền 3.064.100đ không xác định được ai đã chiếm đoạt nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A sẽ tiếp tục điều tra xử lý sau.

Số tiền 4.285.707đ là tiền nợ truy thu do trong quá trình làm việc, V tiến hành phân loại xử lý các đơn hàng thì để 49 đơn hàng bị thất lạc, gây thiệt hại cho Công ty. Tuy Nên vấn đề này không liên quan đến việc bị can chiếm đoạt tiền của Công ty nên Công ty yêu cầu chuyển sang giải quyết theo thủ tục dân sự.

Đối với các nhân viên phát triển thị trường T, T1, I, M, T3, Nguyễn Ngọc B giao tiền thu hộ từ khách hàng cho V và H đúng theo quy định của Công ty. Việc V, H sử dụng mã nhân viên thông báo về Công ty là giao hàng không I công để chiếm đoạt các đơn hàng thì các nhân viên trên không biết, các nhân viên không được hưởng lợi ích gì nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A không đề cập, xử lý là phù hợp.

Ngoài ra, giữa tháng 02/2022 V trực tiếp giao hai đơn hàng trị giá 192.000đ và 592.000đ tại kho, sau đó V nhập đơn hàng vào mã nhân viên của chị O (sinh năm 1993), trú tổ 3, phường S, thị xã A báo về Công ty giao hàng I công. Do có việc V nói với chị O nộp số tiền 02 đơn hàng 784.000đ về cho Công ty và chị O đã nộp số tiền này. Sau đó, V có trách Nệm trả lại cho chị O số tiền này. Vì vậy, không có cơ sở tính số tiền 02 đơn hàng là 784.000đ vào số tiền V chiếm đoạt của Công ty cổ phần dịch vụ giao hàng nhanh và chị O không yêu cầu V trả lại số tiền này.

Tại Bản cáo trạng số: 08/CT-VKS ngày 05/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã A đã truy tố bị cáo: V, H "Tham ô tài sản" quy định tại t*ại khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017* .

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo: V, H phạm tội "Tham ô tài sản" đề nghị áp dụng Điều 38, điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm b khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Đề nghị xử phạt bị cáo V, từ 07 năm 06 tháng đến 08 năm tù. H từ 07 năm đến 07 năm 06 tháng tù.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với hai bị cáo.

Về dân sự: Đại diện theo ủy quyền người bị hại không yêu cầu nên không giải quyết.

Về xử lý vật chứng: Không.

Về án phí đề nghị tuyên buộc các Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo V, H thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố, các bị cáo đều xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Đại diện người bị hại không yêu cầu gì về mặt dân sự, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được trP tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã A, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Lời khai của các Bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của Đại diện bị hại, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án do đó đã có đủ cơ sở xác định:

Bị cáo H, V là người có năng lực trách Nệm hình sự, các Bị cáo nhận thức được việc chiếm đoạt tài sản của người khác mà mình được giao trách Nệm quản lý là hành vi phạm tội. Tháng 12/2021 và tháng 01/2022 bị cáo V, bị cáo H là người được Công ty cổ phần dịch vụ giao hàng nhanh tuyển dụng vào làm việc tại chi nhánh tại A (trụ sở 15 Hoàng Văn Thụ, Tổ 3, phường S, thị xã A) và được Công ty giao quyền hạn trong khi thực hiện Nệm vụ giao hàng, có trách Nệm quản lý tiền do Nhân viên phát triển thị trường thu từ khách hàng, sau đó phải chuyển nộp số tiền này về tài khoản cho Công ty, nhưng bị cáo V, bị cáo H đã lợi dụng Nệm vụ được giao, đã thu tiền từ Nhân viên phát triển thị trường nhưng không nộp về Công ty theo quy định mà dùng các thủ đoạn gian dối để Nều lần chiếm đoạt tài sản mà mình có trách Nệm quản lý, cụ thể:

Đối với V, ngày 25/02/2022 đã nhận tiền từ nhân viên T3 số tiền 23.000.000đ. Ngày 26/02/2022, V đã thu của nhân viên I số tiền 8.000.000đ, thu của nhân viên T số tiền 4.134.000đ, thu của nhân viên M số tiền 8.924.158đ, thu của nhân viên T3 số tiền 8.739.000đ, nhưng đều không nộp về Công ty theo quy định mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền này để tiêu xài cá nhân. Ngoài ra trong ngày 26/02/2022, V còn trực tiếp giao tại kho đơn hàng số GPB8KN trị giá 389.000đ cho khách hàng Nguyễn Thị Khánh Ly sau đó V báo về Công ty là đơn hàng giao chưa I công. Số tiền thu được, V không nộp về Công ty theo quy định mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân.

Đối với H, trong thời gian từ ngày 18/02/2022 đến ngày 26/02/2022, H đã chiếm đoạt tiền của Công ty cổ phần dịch vụ giao hàng nhanh cụ thể như sau:

Ngày 18/02/2022, H trực tiếp giao đơn hàng cho chị Nguyễn Thị Mộng Nguyệt và thu số tiền 6.678.000đ. Ngày 20/02/2022, H tiếp tục giao đơn hàng mã số GANEDEYE cho chị N và thu số tiền 12.601.000đ. Ngày 22/02/2022, nhân viên B đã giao lại số tiền thu hộ từ khách hàng cho H là 5.442.200đ. Ngày 25/02/2022 H đã nhận từ nhân viên T tiền thu hộ từ khách hàng là 4.568.000đ. Ngày 26/02/2022, H tiếp tục nói dối để nhận tiền từ nhân viên T1 số tiền hàng là 10.000.000đ, nhận của nhân viên I số tiền hàng là 3.000.000đ. Sau khi thu tiền từ các Nhân viên phát triển thị trường nêu trên, H không nộp vào tài khoản cho Công ty theo quy định mà đã chiếm đoạt toàn bộ số tiền này.

Căn cứ hướng dẫn tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, Hành vi của bị cáo H, bị cáo V phạm vào tội "Tham ô tài sản"; số tiền mỗi lần bị cáo H, bị cáo V chiếm đoạt đều từ đủ 2.000.000đ đến dưới 100.000.000đ, nên mỗi lần chiếm đoạt đã đủ định lượng cấu I tội "Tham ô tài sản" quy định tại khoản 1 Điều 353 BLHS. Do vậy bị cáo H, bị cáo V phạm tội "Tham ô tài sản" với tình tiết định khung "Phạm tội từ 02 lần trở lên" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Viện kiểm sát nhân dân thị xã A đã truy tố các bị cáo H, V về tội "Tham ô tài sản" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là hoàn toàn có căn cứ.

[3] Về tình tiết giảm nhẹ trách Nệm hình sự: Hội đồng xét xử xét thấy quá trình điều tra và tại phiên tòa cả hai Bị cáo đã I khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tác động gia đình bồi thường cho bị hại. Vì vậy, cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách Nệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo H, bị cáo V. Ngoài ra, tại phiên tòa Đại diện của Người bị hại bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho các Bị cáo nên cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ ở khoản 2 Điều 51 BLHS cho bị cáo H, bị cáo V.

Riêng bị cáo H trước khi phạm tội có tham gia lực lượng Công an nghĩa vụ và được Giám đốc Công an tỉnh Gia Lai tặng DP hiệu "Chiến sỹ tiên tiến" vì đã có I tích trong phong trào "Vì an ninh Tổ quốc", đây được xem là tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 BLHS, cần áp dụng thêm đối với bị cáo H.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách Nệm hình sự: Các Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

[5] Về hình phạt: Hành vi của Bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Trong vụ án này, hành vi phạm tội của các bị cáo là độc lập, không có sự cấu kết, hoặc có sự bàn bạc, thông đồng với nhau, nên không phải là đồng phạm. Trong đó các Bị cáo đều thực hiện hành vi phạm tội Nều lần, số tiền các Bị cáo chiếm đoạt có sự khác nhau, trong đó bị cáo V chiếm đoạt số tiền Nều hơn H. Do vậy, khi lượng hình, mức hình phạt bị cáo V phải nghiêm khắc hơn bị cáo H. Cần phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn, cách ly các Bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài, đủ để tếp tục răn đe, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Tuy Nên khi lượng hình có xem xét bị cáo H, bị cáo V trước khi phạm tội có nhân thân tốt, lai lịch rõ ràng. Các Bị cáo có Nều tình tiết giảm nhẹ, trong đó có 02 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 BLHS; Bị cáo H có 02 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 BLHS, bị cáo V có 01 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS; Do đó, cần áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS đối với các Bị cáo. Xử phạt các Bị cáo mức án tù nhưng dưới khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 353 BLHS, cũng đủ tác dụng giáo dục răng đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[6] Đối với các Nhân viên phát triển thị trường T, T1, I, M, T3, Nguyễn Ngọc B giao tiền thu hộ từ khách hàng cho V và H đúng theo quy định của Công ty. Việc V, H sử dụng mã nhân viên thông báo về Công ty là giao hàng không I công để chiếm đoạt các đơn hàng thì các nhân viên trên không biết, các nhân viên không được hưởng lợi ích gì nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A không đề cập, xử lý là phù hợp.

[7] Về dân sự: Đại diện bị hại không có yêu cầu về dân sự, nên không xem xét.

[8] Về vật chứng: Không có.

[9] Về án phí: Các Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 260; khoản 1 Điều 268; khoản 1 Điều 292; khoản 1 Điều 299; của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên bố các bị cáo: V, H phạm tội "Tham ô tài sản".

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 353; Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo V 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 27/4/2023

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 353; Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo H 04 (Bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/10/2023.

2. Về án phí: Buộc mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm;

3. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (14/3/2024), Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng những người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND thị xã A;
- Công an thị xã A;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Những người tham gia tố tụng; **Lê L Sơn**
- Lưu hồ sơ vụ án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Thảo **Võ Thị Trúc** **Lê L Sơn**